

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2725/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trong đó có diện tích đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5335/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Tam Bình	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thịnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.516,03	1.018,88	2.031,23	2.041,40	1.745,61	2.166,10	1.788,28	1.409,13	1.401,43	1.217,15	1.596,80	2.317,34	1.217,63	1.359,16	1.066,11	1.127,15	1.012,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.144,14	207,60	1.251,67	1.305,48	1.062,38	1.007,06	1.307,49	1.023,41	1.049,90	924,20	1.236,28	1.858,67	765,30	791,34	683,36	848,75	821,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16.144,14	207,60	1.251,67	1.305,48	1.062,38	1.007,06	1.307,49	1.023,41	1.049,90	924,20	1.236,28	1.858,67	765,30	791,34	683,36	848,75	821,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	223,20	50,66	6,37	20,19	32,12	47,29	6,04	7,48	17,78	5,11	6,77	6,67	2,75	0,42	1,19	4,01	8,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.004,20	759,83	773,11	713,23	651,08	1.083,50	470,60	369,29	330,49	277,99	330,01	409,47	447,25	567,11	369,41	272,89	178,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	137,93	0,79	0,08	2,50	0,02	26,97	4,15	8,65	3,26	9,09	20,89	41,16	2,33	0,29	12,14	1,51	4,07
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,56					1,28		0,30		0,76	2,86	1,36					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.543,07	333,16	305,75	317,72	268,25	448,63	294,72	262,45	235,25	264,74	252,90	372,78	284,89	249,36	232,54	223,29	196,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.048,21		82,64	78,32	75,77	95,74	69,31	59,46	69,23	71,33	62,82	86,94	61,43	67,58	58,74	45,10	63,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	98,94	98,94															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,31	4,55	1,11	1,18	0,58	0,56	0,60	0,88	0,51	1,45	1,09	0,88	1,19	1,02	1,80	1,43	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	33,34			33,34													
2.5	Đất an ninh	CAN	9,88	1,42		0,44						8,01							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,09	14,05	5,73	2,31	2,19	3,26	2,95	0,84	3,15	5,37	1,66	2,89	3,10	2,17	1,65	4,75	1,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Tam Bình	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngải Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thinh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thanh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,55	1,62	0,01	0,16	0,02	0,22	0,24		0,04	0,62	0,10	0,05	0,14	0,11	0,24		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	3,17	0,23	0,12	0,09	0,31	0,19	0,07	0,17	0,08	0,23	0,11	0,16	0,07	0,07	0,09	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,61	8,74	5,49	2,03	2,08	2,74	1,38	0,77	2,95	4,67	1,26	2,74	1,82	1,99	1,35	4,66	0,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,39	0,20					1,15				0,06		0,98				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,27	6,20	21,20	2,74	4,23	0,58	0,97	1,09	0,97	6,58	17,38	42,05	1,72	3,14	1,16	1,21	0,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,58	3,71	14,20	1,53	0,27	0,31	0,35		0,15	0,54	0,08	2,73	0,59	0,68	0,23	0,21	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,69	2,49	7,00	1,21	3,96	0,27	0,62	1,09	0,83	6,04	17,30	39,32	1,13	2,46	0,93	1,00	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Tam Bình	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngải Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thinh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thanh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.520,13	78,52	103,50	90,26	99,41	136,91	126,80	81,36	88,67	85,46	79,92	106,92	105,26	96,66	48,82	104,20	87,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	876,44	53,90	67,58	65,60	60,98	82,82	70,57	46,86	47,41	51,96	51,34	67,29	49,14	55,16	37,15	39,39	29,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	628,58	18,98	35,81	24,33	38,17	53,96	55,95	29,09	40,78	33,19	28,51	39,34	56,10	41,50	10,86	63,91	58,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,89	1,65						5,33								0,90	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04		0,02												0,02		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,20											0,20					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24	0,08						0,07		0,02		0,03	0,01	0,01	0,02		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,38	0,78	0,09	0,33	0,26		0,27		0,47	0,29	0,07				0,77		0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,36	3,13				0,13	0,01		0,02			0,06	0,02				
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,69	3,39	1,17	6,53	0,56	4,76	0,33	0,58	1,00	0,72		1,74	0,75	1,47	0,25	2,37	0,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28	0,21	0,02	0,15	0,04	0,08	0,02			0,23	0,14		0,18	0,17	0,03		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Tam Bình	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngải Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thỉnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	50,43	8,04	3,49	3,19	1,57	2,93	3,99	2,97	2,35	3,94	1,61	4,54	2,22	3,59	2,45	1,54	1,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.563,77	117,83	86,86	99,27	83,80	202,58	89,38	115,24	69,34	80,74	88,02	126,42	109,00	73,52	117,54	62,47	41,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.563,77	117,83	86,86	99,27	83,80	202,58	89,38	115,24	69,34	80,74	88,02	126,42	109,00	73,52	117,54	62,47	41,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,75	0,01	0,03		0,09	1,22	0,37	0,03	0,04	0,90	0,26	0,41	0,05	0,02	0,10	0,22	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,05		0,02									0,01				0,02	
	Trong đó:	-																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,05		0,02									0,01				0,02	

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Tam Bình	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngải Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thỉnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thanh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	23,21	1,60	8,79	0,70	1,20		1,13	2,27	0,49	0,05	1,55	1,22	0,82	0,38	1,13	0,20	1,69
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,83	0,85	7,19	0,27	0,75		0,30	0,76	0,49		1,55	0,66	0,43	0,11	0,08		0,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,07				0,03			0,04									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,19	0,75	1,60	0,43	0,42		0,84	1,41		0,05		0,50	0,39	0,27	1,05	0,20	1,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,12							0,07				0,06					
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		65,28		12,39	1,29	11,10	0,08	4,94	5,92	3,38	2,95	2,62	3,60	1,52	3,79	5,54	1,53	4,63
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	64,91		12,39	1,29	11,10	0,08	4,94	5,55	3,38	2,95	2,62	3,60	1,52	3,79	5,54	1,53	4,63
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	11,13	4,76	1,23	0,29	0,01	0,06	0,10	0,02	0,12	1,30	0,33	0,49	0,44	0,07	0,25	1,63	0,03
	<i>Trong đó:</i>																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai	MHT/PNC	3,29	1,00	0,33	0,08	0,01	0,06	0,10		0,12	0,26		0,49	0,15		0,04	0,64	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Tam Bình	Xã Mỹ Thạnh Trung	Xã Loan Mỹ	Xã Bình Ninh	Xã Ngải Tứ	Xã Mỹ Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Long Phú	Xã Song Phú	Xã Tân Phú	Xã Phú Thịnh	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Lộc	Xã Hậu Lộc	Xã Tân Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,63	1,30	0,33	0,17	0,01	0,06	0,10	0,02	0,12	0,26		0,49	0,44		0,04	1,26	0,03
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	3,10	3,10															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	7,07		7,07														

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm 2025, trên địa bàn huyện không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng.

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi

a) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm: Toàn huyện có 22 công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025, với tổng diện tích là 71,15 ha.

(Đính kèm Phụ lục 01)

b) Dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có): Không có.

c) Diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất: Toàn huyện có 29 khu đất dự kiến để đấu giá quyền sử dụng đất trong năm, với tổng diện tích là 7,28 ha.

(Đính kèm Phụ lục 02)

d) Dự án thu hồi đất trong năm: Toàn huyện có 01 công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trong năm, với tổng diện tích là 0,10 ha.

(Đính kèm Phụ lục 03)

đ) Dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi: Không có.

6. Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024

Toàn huyện có 02 công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024, với tổng diện tích dự án là 13,41 ha, thuộc công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất.

(Đính kèm Phụ lục 04)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình và đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT, Công báo tỉnh;
- Phòng KTNV;
- Lưu: VT, 44. KTNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH